

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Số: 485 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Phước, ngày 15 tháng 3 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022  
của huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2022 và hủy Danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện được trên địa bàn tỉnh Bình Phước;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 69/TTr-STNMT ngày 23/02/2022 và UBND huyện Hớn Quản tại Tờ trình số 32/TTr-UBND ngày 11/02/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước với những nội dung chủ yếu sau đây:

**1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2022:** Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo.

**2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022:** Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo.

**3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022:** Chi tiết tại Phụ lục 03 kèm theo.

**4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đất vào sử dụng năm 2022:** Năm 2022, huyện Hớn Quản không còn đất chưa sử dụng.

**Điều 2.** Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Hớn Quản được phê duyệt, các cơ quan, đơn vị sau đây có trách nhiệm:

**1. Sở Tài nguyên và Môi trường:**

- Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.

- Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra huyện Hớn Quản triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

**2. UBND huyện Hớn Quản có trách nhiệm:**

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan.

- Chịu trách nhiệm đối với việc chuyển mục đích sang đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân; phải kiểm tra, thẩm định kỹ để đảm bảo các điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất, phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch của địa phương, đảm bảo chỉ tiêu được duyệt và các điều kiện khác theo quy định; không giải quyết các trường hợp có tên trong danh sách phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất nếu không đảm bảo các điều kiện trên và các quy định có liên quan.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

- Đến quý III năm 2022, gửi báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 và đồng thời gửi hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm sau về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

**Điều 3.** Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Hớn Quản và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT<sub>(BH-32-QĐ-08/3)</sub>

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Huỳnh Anh Minh*

**Phụ lục 01**  
**DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM 2022 CỦA HUYỆN HÓN QUẢN**  
*(Kèm theo Quyết định số ..485.../QĐ-UBND ngày 15.../3.../2022 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Tân Khai	Đồng Nơ	Thanh Bình	An Khương	An Phú	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>		<b>66.414,22</b>	<b>4.273,09</b>	<b>4.713,39</b>	<b>1.146,92</b>	<b>4.595,39</b>	<b>4.122,64</b>	<b>5.292,50</b>	<b>7.295,31</b>	<b>4.445,85</b>	<b>7.192,92</b>	<b>9.638,93</b>	<b>4.585,02</b>	<b>2.879,95</b>	<b>6.232,32</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>56.591,37</b>	<b>3.332,58</b>	<b>3.831,25</b>	<b>637,40</b>	<b>4.017,83</b>	<b>3.672,39</b>	<b>4.990,95</b>	<b>4.927,97</b>	<b>3.962,50</b>	<b>6.385,36</b>	<b>8.939,64</b>	<b>3.932,39</b>	<b>2.640,81</b>	<b>5.320,31</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.020,48	11,45	-	100,88	297,18	6,07	30,27	96,62	190,15	-	42,44	57,81	14,97	172,66
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>74,09</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>74,09</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	231,26	65,09	12,19	2,15	27,61	17,37	12,21	21,94	21,18	16,20	-	12,17	-	23,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	48.238,26	3.247,73	2.122,47	533,33	3.642,73	3.553,03	3.211,39	4.625,24	3.743,39	3.426,75	8.689,88	3.834,31	2.603,48	5.004,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	512,89	-	-	-	-	-	72,07	29,09	-	411,73	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	5.864,18	-	1.696,59	-	-	-	1.563,67	81,59	-	2.522,33	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	44,50	7,71	-	1,05	5,43	9,04	6,74	2,60	0,02	-	0,27	0,98	3,38	7,29
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	679,80	0,60	-	-	44,88	86,88	94,59	70,90	7,77	8,35	207,05	27,13	18,99	112,66
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>9.822,85</b>	<b>940,51</b>	<b>882,15</b>	<b>509,52</b>	<b>577,56</b>	<b>450,25</b>	<b>301,55</b>	<b>2.367,35</b>	<b>483,35</b>	<b>807,55</b>	<b>699,29</b>	<b>652,63</b>	<b>239,14</b>	<b>912,01</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	455,19	3,79	25,00	29,39	-	-	-	-	105,22	-	30,00	261,80	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	1.080,13	4,51	-	-	-	-	5,52	1.070,10	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	863,09	160,01	655,00	48,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	515,00	60,00	-	155,00	-	-	-	75,00	75,00	-	75,00	-	-	75,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,72	6,28	0,25	1,63	0,20	0,56	0,06	0,66	0,36	0,77	0,64	0,04	0,63	1,65
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	472,14	81,69	1,95	0,44	16,31	5,20	7,87	303,79	1,60	1,80	14,14	16,11	5,85	15,41
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	421,02	-	-	-	73,03	172,20	15,00	118,98	-	-	-	-	-	41,80
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	70,26	10,08	-	-	26,32	-	-	-	-	21,43	-	1,93	4,52	5,99
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.952,33	332,74	137,03	91,74	191,23	125,41	172,05	569,01	166,58	133,44	244,60	190,71	149,18	448,62
	<i>Trong đó:</i>															
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.872,04</i>	<i>229,94</i>	<i>123,25</i>	<i>83,58</i>	<i>89,54</i>	<i>116,46</i>	<i>126,29</i>	<i>182,81</i>	<i>139,55</i>	<i>114,62</i>	<i>215,60</i>	<i>154,93</i>	<i>94,87</i>	<i>200,59</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>135,76</i>	<i>62,51</i>	<i>4,87</i>	<i>1,60</i>	<i>13,00</i>	<i>-</i>	<i>6,50</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>7,70</i>	<i>-</i>	<i>0,11</i>	<i>39,44</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>30,33</i>	<i>3,74</i>	<i>0,41</i>	<i>0,53</i>	<i>13,68</i>	<i>2,02</i>	<i>-</i>	<i>1,00</i>	<i>0,76</i>	<i>-</i>	<i>0,09</i>	<i>8,10</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Tân Khai	Đồng Nơ	Thanh Bình	An Khương	An Phú	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	32,22	4,70	0,50	0,27	0,18	0,50	23,01	0,51	0,24	0,43	0,29	1,18	0,19	0,24
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	69,46	10,52	3,52	5,02	2,71	3,88	2,55	3,29	4,77	4,34	6,22	9,34	4,57	8,72
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	22,22	0,73	0,96	0,56	1,68	-	3,45	1,20	2,13	0,80	2,64	2,86	-	5,21
-	Đất công trình năng lượng	DNL	643,58	0,99	0,08	0,01	60,71	0,07	0,03	360,14	0,27	0,03	1,70	0,13	0,08	219,34
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,65	0,76	-	0,04	0,03	0,01	0,23	-	0,15	0,19	0,03	0,01	0,15	0,03
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,57	1,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,29
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24,57	-	-	-	-	-	-	16,13	-	-	3,14	-	4,46	0,84
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,32	1,64	0,28	0,13	1,29	0,40	0,78	0,50	2,31	1,63	1,47	1,10	0,75	1,03
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	98,49	15,26	2,00	-	8,40	2,07	8,90	2,44	15,92	2,00	12,67	12,94	4,46	11,42
-	Đất chợ	DCH	7,10	0,68	1,16	-	-	-	0,31	1,00	0,46	1,69	0,74	-	0,19	0,88
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,05	1,40	0,73	0,25	1,22	0,85	0,74	1,81	0,56	0,66	0,66	1,63	1,11	1,43
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,96	9,64	0,28	1,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	999,73	-	36,46	138,33	139,56	48,51	25,82	66,67	55,80	128,88	96,11	138,61	53,39	71,60
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	192,11	192,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	35,86	20,73	1,97	0,50	0,78	0,90	1,84	1,15	0,46	2,88	0,91	1,20	1,13	1,41
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,49	0,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất tín ngưỡng	TIN	0,27	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	0,04	0,03	-	-
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.332,12	35,83	13,70	12,69	42,55	30,26	66,49	80,50	76,10	508,44	163,58	40,57	23,28	238,14
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	323,39	20,86	9,79	0,02	85,47	59,36	-	79,48	-	9,05	59,36	-	-	-
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	71,98	0,37	-	30,41	0,91	7,00	6,17	0,20	1,67	-	14,26	-	0,05	10,94
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Khu chức năng *		61.400,66	7.093,35	4.524,66	968,32	3.852,52	3.624,10	4.893,03	5.203,31	3.971,05	6.529,13	8.875,12	4.003,13	2.667,23	5.195,71
1	Đất đô thị	KDT	4.273,09	4.273,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	38.664,69	2.598,19	1.697,97	426,66	2.914,18	2.842,42	2.569,11	3.700,19	3.068,80	2.741,40	6.951,90	3.067,45	2.082,78	4.003,63

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Tân Khai	Đồng Nơ	Thanh Bình	An Khương	An Phú	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	6.377,07	-	1.696,59	-	-	-	1.635,74	110,67	-	2.934,07	-	-	-	-
4	Khu du lịch	KDL	2,07	2,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	1.378,09	220,01	655,00	203,08	-	-	-	75,00	75,00	-	75,00	-	-	75,00
6	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	91,00	-	-	91,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Khu dân cư nông thôn	DNT	9.797,89	-	453,66	217,33	840,19	749,41	662,93	978,38	793,32	788,45	1.814,86	877,75	563,41	1.058,19
8	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	816,75	-	21,43	30,25	98,15	32,27	25,24	339,06	33,93	65,21	33,36	57,93	21,05	58,88

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**Phụ lục 02**  
**KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN HÓN QUẢN**  
*(Kèm theo Quyết định số ...4.85.../QĐ-UBND ngày 15./.../2022 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Tân Khai	Đồng Nơ	Thanh Bình	An Khương	An Phú	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH</b>		<b>1.640,90</b>	<b>97,56</b>	<b>59,49</b>	<b>301,55</b>	<b>81,50</b>	<b>142,43</b>	<b>38,64</b>	<b>486,27</b>	<b>107,57</b>	<b>42,20</b>	<b>158,05</b>	<b>26,82</b>	<b>18,00</b>	<b>80,82</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1.593,15</b>	<b>89,41</b>	<b>55,81</b>	<b>300,55</b>	<b>73,50</b>	<b>139,16</b>	<b>37,84</b>	<b>482,33</b>	<b>106,33</b>	<b>34,23</b>	<b>153,23</b>	<b>24,14</b>	<b>16,12</b>	<b>80,50</b>
	Trong đó:		-													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11,41	2,29	-	-	8,50	-	-	-	0,12	-	0,50	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,00	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.580,74	87,12	55,81	300,55	64,00	139,16	37,84	482,33	106,21	34,23	152,73	24,14	16,12	80,50
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>47,75</b>	<b>8,15</b>	<b>3,68</b>	<b>1,00</b>	<b>8,00</b>	<b>3,27</b>	<b>0,80</b>	<b>3,94</b>	<b>1,24</b>	<b>7,97</b>	<b>4,82</b>	<b>2,68</b>	<b>1,88</b>	<b>0,32</b>
	Trong đó:		-													
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,30	5,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	18,44	1,50	1,37	-	1,00	1,50	-	3,70	0,10	4,00	3,00	1,80	0,37	0,10
	Trong đó:		-													
-	Đất giao thông	DGT	17,43	0,59	1,37	-	1,00	1,50	-	3,70	0,10	4,00	3,00	1,70	0,37	0,10
-	Đất thủy lợi	DTL	1,01	0,91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	12,33	-	1,81	1,00	0,50	1,76	0,80	0,24	1,04	1,26	1,82	0,87	1,01	0,22
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	1,35	1,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	10,33	-	0,50	-	6,50	0,01	-	-	0,10	2,71	-	0,01	0,50	-



